M-5 CARLITE

Dữ liệu đặc tính CRGO

Tóm tắt dữ liệu

Mác thép	M-5 CARLITE
Nhà sản xuất và độ dày	Cleveland-Cliffs · 0.3 mm
Tần số có dữ liệu công bố	50 Hz / 60 Hz
Dải mật độ từ thông đã công bố	0.1-1.9 T
Số mức mật độ từ thông	19
Đặc tính	Suất tổn hao lõi · Suất công suất biểu kiến kích từ

Đặc tính ở 50 Hz

Bảng 01 · ASTM A343 (khung Epstein)

B (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình · W/lb	Suất công suất biểu kiến kích từ Giá trị điển hình · VA/lb
0.1	0.00195	0.00398
0.2	0.0075	0.0135
0.3	0.0164	0.0274
0.4	0.0285	0.0448
0.5	0.0437	0.0652
0.6	0.0620	0.0887
0.7	0.0833	0.115
0.8	0.108	0.145
0.9	0.136	0.178
1	0.166	0.215
1.1	0.201	0.259
1.2	0.240	0.309
1.3	0.283	0.371
1.4	0.332	0.452
1.5	0.390	0.572
1.6	0.463	0.788
1.7	0.563	1.34
1.8	0.717	3.76
1.9	0.895	14.7

Bảng 02 · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

B (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị tối đa bảo đảm · W/lb	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình A · W/lb	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình B · W/lb	Suất công suất biểu kiến kích từ Giá trị điển hình · VA/lb
0.1	-	0.00195	-	0.00418
0.2	-	0.00757	-	0.0138
0.3	-	0.0165	-	0.0275
0.4	-	0.0286	-	0.0447
0.5	-	0.0437	-	0.0650
0.6	-	0.0617	-	0.0882
0.7	-	0.0828	-	0.114
0.8	-	0.107	-	0.144
0.9	-	0.134	-	0.177
1	-	0.165	-	0.215
1.1	-	0.199	-	0.258
1.2	-	0.238	-	0.309
1.3	-	0.281	-	0.372
1.4	-	0.330	-	0.456
1.5	0.440	0.390	0.390	0.582
1.6	-	0.462	-	0.783
1.7	0.630	0.566	0.566	1.45
1.8	-	0.719	-	4.11
1.9	-	0.898	-	13.8

Đặc tính ở 60 Hz

Bảng 03 · ASTM A343 (khung Epstein)

B (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình · W/lb	Suất công suất biểu kiến kích từ Giá trị điển hình · VA/lb
0.1	0.00260	0.00496
0.2	0.0100	0.0171
0.3	0.0219	0.0347
0.4	0.0381	0.0569
0.5	0.0582	0.0831
0.6	0.0823	0.113
0.7	0.111	0.147
0.8	0.143	0.186
0.9	0.180	0.229
1	0.220	0.277
1.1	0.266	0.332
1.2	0.317	0.396
1.3	0.374	0.474
1.4	0.438	0.575
1.5	0.513	0.722

B (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình · W/lb	Suất công suất biểu kiến kích từ Giá trị điển hình · VA/lb
1.6	0.606	0.980
1.7	0.733	1.65
1.8	0.925	4.57
1.9	1.15	18.0

Bảng 04 · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

B (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị tối đa bảo đảm · W/lb	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình A · W/lb	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình B · W/lb	Suất công suất biểu kiến kích từ Giá trị điển hình · VA/lb
0.1	-	0.00259	-	0.00521
0.2	-	0.0101	-	0.0174
0.3	-	0.0220	-	0.0348
0.4	-	0.0381	-	0.0567
0.5	-	0.0580	-	0.0827
0.6	-	0.0819	-	0.112
0.7	-	0.110	-	0.147
0.8	-	0.142	-	0.185
0.9	-	0.178	-	0.228
1	-	0.218	-	0.276
1.1	-	0.263	-	0.331
1.2	-	0.314	-	0.396
1.3	-	0.371	-	0.476
1.4	-	0.435	-	0.580
1.5	0.580	0.513	0.513	0.733
1.6	-	0.605	-	0.975
1.7	0.830	0.736	0.736	1.78
1.8	-	0.930	-	4.99
1.9	-	1.15	-	16.8

Dấu gạch ngang biểu thị giá trị chưa được công bố.

Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

Cleveland-Cliffs

CARLITE® Grain-Oriented Electrical Steels

Phiên bản May 2021 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 8 của PDF · Bảng 01,03
Typical core loss · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 9 của PDF · Bảng 01,03
Typical RMS exciting power · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 3 của PDF · Bảng 02,04
TABLE 1 – GUARANTEED CORE LOSS · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared sheet samples cut parallel to the rolling direction, ASTM A804; nominal 7.65 g/cm³.

Trang 8 của PDF · Bảng 02A,04A
Typical core loss · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 3 của PDF · Bảng 02B,04B
TABLE 2 – TYPICAL CORE LOSS · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared sheet samples cut parallel to the rolling direction, ASTM A804; nominal 7.65 g/cm³.

Trang 9 của PDF · Bảng 02,04
Typical RMS exciting power · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép.
Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.
Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.
Phiên bản 2026-11-14.2